



qíng shū

情书

noun · love letter

Example Sentences

Tā xiě le yì fēng qíng shū gěi tā.
他写了一封情书给她。

He wrote a love letter to her.

Nà fēng qíng shū lǐ xiě mǎn le sī niàn.
那封情书里写满了思念。

That love letter was filled with longing.

Trace each character, then write the word on your own.

情	情	情	情	情	情	情	情	情	情	情
情	情	情								

书	书	书	书	书	书	书				
